

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2018

(Kèm theo công văn số 120/HVCSPT-ĐT ngày 05 tháng 7 năm 2018)

1. Thông tin chung về Học viện

1.1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường

- Tên trường: Học viện Chính sách và Phát triển – Bộ Kế hoạch và Đầu tư
- Địa chỉ: Tòa nhà Bộ Kế hoạch & Đầu tư, Ngõ 8B Tôn Thất Thuyết, Cầu Giấy, Hà Nội.
- Điện thoại: 04 37957368/ 04 37473186
- Website: www.apd.edu.vn

1.2. Quy mô đào tạo

Nhóm ngành	Quy mô hiện tại			
	ĐH		CĐSP	
	GD chính quy (ghi rõ số NCS, số học viên cao học, số SV đại học, cao đẳng)	GDTX (ghi rõ số SV ĐH, CĐ)	GD chính quy	GDTX
Nhóm ngành I				
Nhóm ngành II				
Nhóm ngành III	144 Cao học 719 Đại học			
Nhóm ngành IV				
Nhóm ngành V				
Nhóm ngành VI				
Nhóm ngành VII	192 Cao học 1.503 Đại học			
Tổng (ghi rõ cả số NCS, học viên cao học, SV ĐH, CĐ)	2.222			

1.3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất (2017, 2018)

1.3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

+ Năm 2016: Xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi THPT Quốc gia tại các cụm thi do các trường Đại học chủ trì để xét tuyển;

+ Năm 2017: Xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi THPT Quốc gia;

1.3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (nếu lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia)

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2016			Năm tuyển sinh 2017		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Nhóm ngành III						
1/ Ngành Kinh tế	200	226	19.5	200	246	19.0
Toán, Vật lý, Hóa học						
Toán, Vật lý, Tiếng Anh						
Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh						
Toán, Vật lý, Ngữ Văn						
2/ Ngành Kinh tế quốc tế	150	131	20.46	150	258	20.5
Toán, Vật lý, Hóa học						
Toán, Vật lý, Tiếng Anh						
Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh						
Toán, Hóa học, Tiếng Anh						
3/ Ngành Quản trị kinh doanh	50	50	19.44	50	131	19.75
Toán, Vật lý, Hóa học						
Toán, Vật lý, Tiếng Anh						
Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh						
Toán, Hóa học, Tiếng Anh						
4/ Ngành Quản lý Nhà nước	50	37	19.05	50	47	19.0
Toán, Vật lý, Hóa học						
Toán, Vật lý, Tiếng Anh						
Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh						
Toán, Hóa học, Ngữ Văn						
5/ Ngành Tài chính – Ngân hàng	100	88	19.68	100	153	19.88
Toán, Vật lý, Hóa học						
Toán, Vật lý, Tiếng Anh						
Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh						
Toán, Hóa học, Ngữ Văn						
Tổng	550	532		550	835	

2. Các thông tin của năm tuyển sinh

2.1. Đối tượng tuyển sinh:

2.1.1. Theo quy định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo

- Đã tốt nghiệp THPT (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc tốt nghiệp trung cấp (trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề), gọi chung là tốt nghiệp trung học;

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

- Không bị vi phạm pháp luật, không đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

2.1.2. Đối tượng xét tuyển thẳng: Theo quy định quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy hiện hành

2.1.3. Đối tượng xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT quốc gia: Tất cả các thí sinh tham dự kỳ thi THPT quốc gia năm 2018

2.1.4. Đối tượng xét tuyển kết hợp

Học viện xét tuyển riêng các đối tượng sau:

- Thí sinh có 3 môn/bài thi THPTQG năm 2018, trong đó có bài thi môn Toán và 02 môn/bài thi bất kỳ đạt 19,0 điểm trở lên.
- Thí sinh có chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế trong thời hạn (tính đến ngày xét tuyển) đạt IELTS 5.0 trở lên hoặc tương đương và có tổng điểm thi của môn Toán và 01 môn bất kỳ (trừ môn Tiếng Anh) của kỳ thi THPTQG năm 2018 đạt từ **12,0 điểm** trở lên.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước

2.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển): sử dụng kết quả kỳ thi THPT Quốc gia 2018 để xét tuyển theo tổ hợp các môn thi của từng ngành và xét tuyển cho các đối tượng sau:

- **Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT quốc gia 2018:** Xét tuyển theo ngành, xét từ cao xuống thấp, không phân biệt thứ tự nguyện vọng.
 - o Học viện xét tuyển đối với từng ngành theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
 - o Không quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp, sử dụng môn Toán làm tiêu chí phụ trong trường hợp có nhiều thí sinh cùng mức điểm xét tuyển.
 - o Kết thúc xét tuyển đợt 1 nếu còn chỉ tiêu, Học viện xét tuyển tiếp đợt bổ sung theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- **Xét tuyển kết hợp:** xét theo hồ sơ dự tuyển, chỉ tiêu xét tuyển chiếm không quá 20% tổng chỉ tiêu toàn Học viện. Cụ thể các đối tượng như sau
 - o Thí sinh có 3 môn/bài thi THPTQG năm 2018, trong đó có bài thi môn Toán và 02 môn/bài thi bất kỳ đạt 19,0 điểm trở lên.
 - o Thí sinh có chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế trong thời hạn (tính đến ngày xét tuyển) đạt IELTS 5.0 trở lên hoặc tương đương và có tổng điểm 02 (hai) bài/môn thi THPTQG năm 2018 trừ bài thi Tiếng Anh đạt từ 12,0 điểm trở lên, trong đó có bài thi môn Toán.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành/nhóm ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

Ký hiệu trường	Tên trường Ngành học.	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu	Phương thức
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
HCP	HỌC VIỆN CHÍNH SÁCH VÀ PHÁT TRIỂN			650	Xét tuyển theo kết quả kỳ thi THPT quốc gia 2018
	<i>Các ngành đào tạo đại học:</i>				
1	Kinh tế	7310101	Toán, Vật Lý, Hóa học Toán, Vật Lý, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh Toán, Vật lý, Ngữ Văn	240	
2	Kinh tế quốc tế	7310106	Toán, Vật Lý, Hóa học Toán, Vật Lý, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh Toán, Hóa học, Tiếng Anh	140	
3	Quản trị kinh doanh	7340101	Toán, Vật Lý, Hóa học Toán, Vật Lý, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh Toán, Vật lý, Ngữ Văn	100	
4	Quản lý nhà nước	7310205	Toán, Vật Lý, Hóa học Toán, Vật Lý, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh Toán, Hóa học, Ngữ Văn	50	
5	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Toán, Vật Lý, Hóa học Toán, Vật Lý, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh Toán, Hóa học, Tiếng Anh	120	

- Tuyển sinh vào chương trình chất lượng cao :** Các chương trình chất lượng cao (CLC) của Học viện tuyển chọn thí sinh đã trúng tuyển vào Học viện sau khi nhập học
- + *Chuyên ngành:* - Kinh tế đối ngoại thuộc ngành Kinh tế quốc tế;
 - Chuyên ngành Tài chính thuộc ngành Tài chính – Ngân hàng.

+ *Số lượng tuyển sinh:* 60 sinh viên/chuyên ngành.

2.5. *Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận ĐKXT:* Căn cứ trên ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Học viện xây dựng phương án xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.6. *Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:* mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển.

Ký hiệu trường	Tên trường Ngành học.	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Kinh tế	7310101	Toán, Vật Lý, Hóa học Toán, Vật Lý, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh Toán, Vật lý, Ngữ Văn	240	<i>Không quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; sử dụng môn Toán làm tiêu chí phụ</i>
2	Kinh tế quốc tế	7310106	Toán, Vật Lý, Hóa học Toán, Vật Lý, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh Toán, Hóa học, Tiếng Anh	140	
3	Quản trị kinh doanh	7340101	Toán, Vật Lý, Hóa học Toán, Vật Lý, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh Toán, Vật lý, Ngữ Văn	100	
4	Quản lý nhà nước	7310205	Toán, Vật Lý, Hóa học Toán, Vật Lý, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh Toán, Hóa học, Ngữ Văn	50	
5	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Toán, Vật Lý, Hóa học Toán, Vật Lý, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh Toán, Hóa học, Tiếng Anh	120	

2.7. *Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối từng ngành đào tạo...* Thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

2.8. *Chính sách ưu tiên: Học viện xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển, nhóm ưu tiên, khu vực ưu tiên...* thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.9. *Lệ phí xét tuyển/thi tuyển:* Thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.10. *Học phí dự kiến với sinh viên chính quy:* Học phí thu đào tạo theo hình thức tín chỉ thu theo quy định hiện hành của nhà nước đối với trường đại học công lập.

2.11. *Các nội dung khác (không trái quy định)....*

3. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng chính

3.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

3.1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: 5 ha.
- Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học của trường: 70.000 m²
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có).

3.1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
1	Phòng thực hành Tiếng Anh, Tin học, phòng thuyết trình, hội thảo	Máy tính, Loa, Máy chiếu, Headphone, âm thanh, bảng thông minh, điều hòa...

3.1.3. Thống kê phòng học

TT	Loại phòng	Số lượng
1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	2
2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	5
3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	30
4	Số phòng học dưới 50 chỗ	21
5	Số phòng học đa phương tiện	5

3.1.4. Thống kê về học liệu (sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Nhóm ngành đào tạo	Số lượng
1	Nhóm ngành I	2230
2	Nhóm ngành II	570
3	Nhóm ngành III	20840
4	Nhóm ngành IV	480
5	Nhóm ngành V	5450
6	Nhóm ngành VI	130
7	Nhóm ngành VII	3120

3.2. Danh sách giảng viên cơ hữu (Phụ lục kèm theo)

Ngày 12 tháng 7 năm 2018

GIÁM ĐỐC

(đã ký)

PGS.TS. Đào Văn Hùng